

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. C	16. D	21. B	26. D	31. B	36. D
2. C	7. C	12. C	17. C	22. A	27. D	32. D	37. B
3. C	8. C	13. B	18. D	23. B	28. A	33. C	38. A
4. A	9. D	14. D	19. C	24. C	29. A	34. A	39. A
5. C	10. A	15. A	20. D	25. D	30. C	35. B	40. B

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

**Phương pháp:**

Dựa vào tính từ “passionate” để chọn giới từ phù hợp.

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau tính từ “passionate” (*đam mê*) cần dùng giới từ “about”.

Câu hoàn chỉnh: Pick a topic you're passionate **about**.

(Chọn một chủ đề bạn *đam mê về* nó.)

Chọn C

2. C

**Phương pháp:**

- Cụm từ chỉ mục đích “to V”

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**YouTube: Perfect for video creators \_\_\_\_\_ tutorials, reviews, or entertainment.**

(Hoàn hảo cho người sáng tạo video \_\_\_\_\_ hướng dẫn, đánh giá hoặc giải trí.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc: be + adj + for + to V hoặc to V (để mà) chỉ mục đích

Câu hoàn chỉnh: YouTube: Perfect for video creators **to share** tutorials, reviews, or entertainment.

(Hoàn hảo cho những người sáng tạo video để chia sẻ hướng dẫn, đánh giá hoặc giải trí.)

Chọn C

3. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Instagram: Ideal for photographers or visual content \_\_\_\_\_.**

(Lý tưởng cho các nhiếp ảnh gia hoặc \_\_\_\_\_ nội dung trực quan.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. viewers (n): người xem
- B. consumers (n): người tiêu dùng
- C. creators (n): người sáng tạo
- D. seekers (n): người tìm kiếm

Câu hoàn chỉnh: Ideal for photographers or visual content **creators**.

(Lý tưởng cho các nhiếp ảnh gia hoặc người sáng tạo nội dung trực quan.)

Chọn C

**4. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Useful for creating original pages that \_\_\_\_\_ income, but not as effective for lasting fame.**

(Hữu ích cho việc tạo các trang gốc \_\_\_\_\_ thu nhập, nhưng không hiệu quả để đạt được danh tiếng lâu dài.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. generate (v): tạo ra
- B. collect (v): thu thập
- C. receive (v): nhận
- D. gather (v): tụ họp

Câu hoàn chỉnh: Useful for creating original pages that **generate** income, but not as effective for lasting fame.

(Hữu ích cho việc tạo các trang gốc tạo ra thu nhập nhưng không hiệu quả để đạt được danh tiếng lâu dài.)

Chọn A

**5. C**

**Phương pháp:**

- Dựa vào mệnh đề với chủ ngữ “your content” + động từ “remains” và cách dùng các từ nối để loại các đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Stay updates on trends and improve your skills in video and photo editing \_\_\_\_\_ your content remains fresh and appealing.

(Luôn cập nhật các xu hướng và cải thiện kỹ năng chỉnh sửa video và ảnh của bạn \_\_\_\_\_ nội dung của bạn vẫn mới mẻ và hấp dẫn.)

**Lời giải chi tiết:**

A. as well: *cũng như* => đứng cuối câu và đi cùng “not only” (*không chỉ*) => loại

B. in order for + tân ngữ + TO V (nguyên thể): *để ai làm gì* => loại

C. so that + S + V: *để mà*

D. so as to + V (nguyên thể): *để* => loại

Câu hoàn chỉnh: Stay updates on trends and improve your skills in video and photo editing **so that** your content remains fresh and appealing.

(Luôn cập nhật các xu hướng và cải thiện kỹ năng chỉnh sửa video và ảnh của bạn để mà nội dung của bạn luôn mới mẻ và hấp dẫn.)

Chọn C

**6. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**By following these steps and staying consistent, you can build an online \_\_\_\_\_ and achieve fame on your terms!**

(Bằng cách làm theo các bước này và duy trì sự nhất quán, bạn có thể xây dựng một \_\_\_\_\_ trực tuyến và đạt được danh tiếng theo điều kiện của mình!)

**Lời giải chi tiết:**

A. presence (n): sự hiện diện

B. presenter (n): người dẫn chương trình

C. present (n): món quà

D. presentation (n): bài thuyết trình

Câu hoàn chỉnh: By following these steps and staying consistent, you can build an online **presence** and achieve fame on your terms!

(Bằng cách làm theo các bước này và luôn nhất quán, bạn có thể xây dựng sự hiện diện trực tuyến và đạt được danh tiếng theo điều kiện của mình!)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

How to Become Famous Online: A Quick Guide

1. Choose Your Passion: Pick a topic you're passionate **(1) about** - whether it's makeup, comedy, sports, or something else.
2. Select a Platform:
  - YouTube: Perfect for video creators **(2) to share** tutorials, reviews, or entertainment.
  - Instagram: Ideal for photographers or visual content **(3) creators**.
  - Twitter: Great for sharing quick thoughts, opinions, and updates.
  - Facebook: Useful for creating original pages that **(4) generate** income, but not as effective for lasting fame.
3. Create Engaging Content: Post regularly and ensure your content is shareable and entertaining to attract more followers.
4. Consider Blogging: If you want both fame and income, start a blog to share your thoughts and monetise through ads.
5. Master Trends & Editing: Stay updates on trends and improve your skills in video and photo editing **(5) so that** your content remains fresh and appealing.

By following these steps and staying consistent, you can build an online **(6) presence** and achieve fame on your terms!

### Tam dịch

*Cách trở nên nổi tiếng trực tuyến: Hướng dẫn nhanh*

1. Chọn niềm đam mê của bạn: Chọn một chủ đề mà bạn đam mê **(1)** - cho dù đó là trang điểm, hài kịch, thể thao hay chủ đề nào khác.
  2. Chọn Nền tảng:
    - YouTube: Hoàn hảo cho người tạo video **(2)** chia sẻ hướng dẫn, đánh giá hoặc giải trí.
    - Instagram: Lý tưởng cho các nhiếp ảnh gia hoặc **(3)** người sáng tạo nội dung trực quan.
    - Twitter: Tuyệt vời để chia sẻ những suy nghĩ, ý kiến và cập nhật nhanh chóng.
    - Facebook: Hữu ích cho việc tạo các trang góc **(4)** tạo ra thu nhập, nhưng không hiệu quả để nổi tiếng lâu dài.
  3. Tạo nội dung hấp dẫn: Đăng thường xuyên và đảm bảo nội dung của bạn có thể chia sẻ và mang tính giải trí để thu hút nhiều người theo dõi hơn.
  4. Cân nhắc việc viết blog: Nếu bạn muốn cả danh tiếng và thu nhập, hãy bắt đầu viết blog để chia sẻ suy nghĩ và kiếm tiền thông qua quảng cáo.
  5. Xu hướng chính & Chỉnh sửa: Luôn cập nhật các xu hướng và cải thiện kỹ năng chỉnh sửa video và ảnh của bạn **(5)** để nội dung của bạn luôn mới mẻ và hấp dẫn.
- Bằng cách làm theo các bước này và duy trì sự nhất quán, bạn có thể xây dựng **(6)** sự hiện diện trực tuyến và đạt được danh tiếng theo điều kiện của mình!

### 7. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**This trip will give you a unique opportunity to explore diverse wildlife and understand how conservation efforts help protect critically endangered species affected by \_\_\_\_\_.**

*(Chuyến đi này sẽ mang đến cho bạn cơ hội duy nhất để khám phá động vật hoang dã đa dạng và hiểu những nỗ lực bảo tồn giúp bảo vệ các loài cực kỳ nguy cấp bị ảnh hưởng do \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. animal captivity (n): nuôi nhốt động vật
- B. population growth (n): tăng trưởng dân số
- C. habitat loss (n): mất môi trường sống
- D. species breeding (n): nhân giống loài

Câu hoàn chỉnh: This trip will give you a unique opportunity to explore diverse wildlife and understand how conservation efforts help protect critically endangered species affected by **habitat loss**.

*(Chuyến đi này sẽ mang đến cho bạn cơ hội duy nhất để khám phá động vật hoang dã đa dạng và hiểu những nỗ lực bảo tồn giúp bảo vệ các loài cực kỳ nguy cấp bị ảnh hưởng do mất môi trường sống.)*

Chọn C

**8. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**You will learn how animals thrive in their natural habitats, adapt to their new environment, and face challenges to \_\_\_\_\_ in the wild.**

*(Bạn sẽ tìm hiểu cách động vật phát triển mạnh trong môi trường sống tự nhiên, thích nghi với môi trường mới và đối mặt với những thách thức để \_\_\_\_\_ trong tự nhiên.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. release (v): thả ra
- B. rescue (v): giải cứu
- C. survive (v): tồn tại
- D. protect (v): bảo vệ

Câu hoàn chỉnh: You will learn how animals thrive in their natural habitats, adapt to their new environment, and face challenges to **survive** in the wild.

*(Bạn sẽ tìm hiểu cách động vật phát triển mạnh trong môi trường sống tự nhiên, thích nghi với môi trường mới và đối mặt với những thách thức để sinh tồn trong tự nhiên.)*

Chọn C

**9. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The park also features carefully designed \_\_\_\_\_ ensure their safety and comfort.**

(Công viên cũng có các \_\_\_\_\_ được thiết kế cẩn thận để đảm bảo sự an toàn và thoải mái cho họ.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. boundaries (n): ranh giới
- B. lockers (n): tủ khóa
- C. protectors (n): người bảo vệ
- D. enclosures (n): khu vực bao quanh

Câu hoàn chỉnh: The park also features carefully designed **enclosures** ensure their safety and comfort.

(Công viên cũng có các khu vực bao quanh được thiết kế cẩn thận để đảm bảo sự an toàn và thoải mái cho du khách.)

Chọn D

**10. A****Phương pháp:**

- Dựa vào “as” đề bài cho để chọn đáp án phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**These areas are \_\_\_\_\_ safe for their survival as they are vital for their well-being.**

(Những khu vực này \_\_\_\_\_ an toàn cho sự sống còn chúng họ vì chúng rất quan trọng đối với sức khỏe chúng họ.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. as...as: *như* => cấu trúc so sánh bằng
- B. very: *rất* => không đi với “as” => loại
- C. too...TO V (nguyên thể): *quá...đến nỗi không thể* => loại
- D. such + (a/an) + adj + n + that + S + V: *quá...nên* => loại

Câu hoàn chỉnh: These areas are **as** safe for their survival as they are vital for their well-being.

(Những khu vực này cũng an toàn cho sự sinh tồn của chúng cũng như chúng rất quan trọng đối với sức khỏe của họ.)

Chọn A

**11. C****Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “risk” để chọn giới từ phù hợp
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**With many species \_\_\_\_\_ greater risk of extinction than ever, it's essential to act to preserve their environments,**

(Với nhiều loài \_\_\_\_\_ có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn bao giờ hết, điều cần thiết là phải hành động để bảo vệ môi trường của chúng,)

**Lời giải chi tiết:**

Cụm từ “at risk”: có nguy cơ

Câu hoàn chỉnh: With many species **at** greater risk of extinction than ever, it's essential to act to preserve their environments,

(Với nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn bao giờ hết, điều cần thiết là phải hành động để bảo vệ môi trường của chúng,)

Chọn C

**12. C**

**Phương pháp:**

- Dựa vào nghĩa và cách dùng của các từ nối để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**With many species at greater risk of extinction than ever, it's essential to act to preserve their environments, \_\_\_\_\_ they will be lost forever.**

(Với nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn bao giờ hết, điều cần thiết là phải hành động để bảo vệ môi trường của chúng, \_\_\_\_\_ chúng sẽ bị mất vĩnh viễn.)

**Lời giải chi tiết:**

A. as if: như thể

B. so: vì vậy

C. or: hoặc

D. provided that: miễn là

Câu hoàn chỉnh: With many species at greater risk of extinction than ever, it's essential to act to preserve their environments, **or** they will be lost forever.

(Với nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn bao giờ hết, điều cần thiết là phải hành động để bảo vệ môi trường của chúng, hoặc chúng sẽ bị mất vĩnh viễn.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

## Seapearl Safari Adventure Awaits!

We are excited to announce an upcoming visit to Seapearl Safari, the largest safari park in our country, on Saturday, 15th December! This trip will give you a unique opportunity to explore diverse wildlife and understand how conservation efforts help protect critically endangered species affected by (7) **habitat loss**.

You will learn how animals thrive in their natural habitats, adapt to their new environment, and face challenges to (8) **survive** in the wild. The park also features carefully designed (9) **enclosures** ensure their safety and comfort. These areas are (10) **as** safe for their survival as they are vital for their well-being.

With many species (11) **at** greater risk of extinction than ever, it's essential to act to preserve their environments, (12) **or** they will be lost forever.

Get ready for a fun and educational day! For details, contact your head teacher or class monitor.

**Tam dịch***Cuộc phiêu lưu của Seapearl Safari đang chờ đợi!*

*Chúng tôi vui mừng thông báo chuyến thăm sắp tới tới Seapearl Safari, công viên safari lớn nhất ở nước ta, vào Thứ Bảy, ngày 15 tháng 12! Chuyến đi này sẽ mang đến cho bạn cơ hội duy nhất để khám phá động vật hoang dã đa dạng và hiểu những nỗ lực bảo tồn giúp bảo vệ các loài cực kỳ nguy cấp bị ảnh hưởng do (7) mất môi trường sống.*

*Bạn sẽ tìm hiểu cách động vật phát triển mạnh trong môi trường sống tự nhiên, thích nghi với môi trường mới và đối mặt với những thách thức để (8) sinh tồn trong tự nhiên. Công viên cũng có các (9) khu vực được thiết kế cẩn thận đảm bảo sự an toàn và thoải mái cho họ. Những khu vực này là (10) an toàn cho sự sống còn của chúng cũng như chúng rất quan trọng cho hạnh phúc của họ.*

*Với nhiều loài (11) có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn bao giờ hết, điều cần thiết là phải hành động để bảo vệ môi trường của chúng, (12) hoặc chúng sẽ bị mất vĩnh viễn.*

*Hãy sẵn sàng cho một ngày vui vẻ và học tập! Để biết chi tiết, hãy liên hệ với giáo viên chủ nhiệm hoặc lớp trưởng của bạn.*

**13. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**We are now becoming more attached to technological devices and \_\_\_\_\_.**

*(Chúng ta hiện đang trở nên gắn bó hơn với các thiết bị công nghệ và \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. staying more connected to people around us or even our loved ones

*(kết nối nhiều hơn với những người xung quanh hoặc thậm chí với những người thân yêu của chúng ta)*

B. less connected to the people around us or even our loved ones

*(ít kết nối hơn với những người xung quanh hoặc thậm chí những người thân yêu của chúng ta)*



C. directly connected to the people around us or even our loved ones

(kết nối trực tiếp với những người xung quanh hoặc thậm chí những người thân yêu của chúng ta)

D. having people around us or even our loved ones connected closely

(có những người xung quanh chúng ta hoặc thậm chí những người thân yêu của chúng ta kết nối chặt chẽ)

Câu hoàn chỉnh: We are now becoming more attached to technological devices and **less connected to the people around us or even our loved ones.**

(Chúng ta hiện đang trở nên gắn bó hơn với các thiết bị công nghệ và ít kết nối hơn với những người xung quanh hay thậm chí là những người thân yêu của chúng ta.)

Chọn B

#### 14. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**We work longer hours on computers, meet fewer friends, text more often, and watch more videos than have a true conversation with friends or family members. \_\_\_\_\_ . Social media link us all together, but we mistake them for a perfect replacement for relationships.**

(Chúng ta làm việc nhiều giờ hơn trên máy tính, gặp ít bạn bè hơn, nhắn tin thường xuyên hơn và xem nhiều video hơn là trò chuyện thực sự với bạn bè hoặc thành viên gia đình. \_\_\_\_\_ . Phương tiện truyền thông xã hội liên kết tất cả chúng ta với nhau, nhưng chúng ta nhầm chúng là sự thay thế hoàn hảo cho các mối quan hệ.)

#### Lời giải chi tiết:

A. Technology gives rise to a number of conflicts within the family

(Công nghệ làm nảy sinh một số mâu thuẫn trong gia đình)

B. Relationships at home and at work are not dependent on technology

(Các mối quan hệ ở nhà và nơi làm việc không phụ thuộc vào công nghệ)

C. People don't appreciate both technology and relationships at home and at work

(Mọi người không đánh giá cao cả công nghệ và các mối quan hệ ở nhà cũng như tại nơi làm việc)

D. Technology enhances relationships at home and at work

(Công nghệ tăng cường mối quan hệ ở nhà và nơi làm việc)

Câu hoàn chỉnh: We work longer hours on computers, meet fewer friends, text more often, and watch more videos than have a true conversation with friends or family members. **Technology enhances relationships at home and at work.** Social media link us all together, but we mistake them for a perfect replacement for relationships.

(Chúng ta làm việc nhiều giờ trên máy tính, gặp ít bạn bè hơn, nhắn tin thường xuyên hơn và xem nhiều video hơn là trò chuyện thực sự với bạn bè hoặc thành viên gia đình. Công nghệ tăng cường các mối quan

*hệ ở nhà và tại nơi làm việc. Phương tiện truyền thông xã hội liên kết tất cả chúng ta với nhau, nhưng chúng ta nhằm chúng là sự thay thế hoàn hảo cho các mối quan hệ.)*

Chọn D

### 15. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, we have to spend a considerable amount of time doing activities together, listening, understanding, and sharing feelings.

*(\_\_\_\_\_, chúng ta phải dành một khoảng thời gian đáng kể để cùng nhau thực hiện các hoạt động, lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ cảm xúc.)*

#### Lời giải chi tiết:

A. Whether we choose to stay technologically or socially connected

*(Cho dù chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hay xã hội)*

B. Because we choose to stay technologically or socially connected

*(Bởi vì chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hoặc xã hội)*

C. Although we choose to stay technologically or socially connected

*(Mặc dù chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hoặc xã hội)*

D. While we choose to stay technologically or socially connected

*(Trong khi chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hoặc xã hội)*

Câu hoàn chỉnh: **Whether we choose to stay technologically or socially connected**, we have to spend a considerable amount of time doing activities together, listening, understanding, and sharing feelings.

*(Cho dù chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hay xã hội, chúng ta đều phải dành một khoảng thời gian đáng kể để thực hiện các hoạt động cùng nhau, lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ cảm xúc.)*

Chọn A

### 16. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_. We should spend more time visiting our parents and siblings, besides keeping in touch with them on social media.

*(\_\_\_\_\_. Chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để thăm cha mẹ và anh chị em của mình, bên cạnh việc giữ liên lạc với họ trên mạng xã hội.)*

#### Lời giải chi tiết:

A. We established a relationship of trust within our family

(Chúng ta đã thiết lập mối quan hệ tin cậy trong gia đình mình)

B. Building strong relationships was essential within our family

(Xây dựng mối quan hệ bền chặt là điều cần thiết trong gia đình chúng ta)

C. We tried everything to make the relationships work within our family

(Chúng ta đã thử mọi cách để duy trì mối quan hệ trong gia đình mình)

D. We can start by nurturing the relationships within our family

(Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc nuôi dưỡng các mối quan hệ trong gia đình mình)

Câu hoàn chỉnh: **We can start by nurturing the relationships within our family.** We should spend more time visiting our parents and siblings, besides keeping in touch with them on social media.

(Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc nuôi dưỡng các mối quan hệ trong gia đình mình. Chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để thăm viếng cha mẹ và anh chị em của mình, bên cạnh việc giữ liên lạc với họ trên mạng xã hội.)

Chọn D

### 17. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**And above all, remember that time commitment counts in relationships, \_\_\_\_\_.**

(Và trên hết, hãy nhớ rằng cam kết về thời gian được tính trong các mối quan hệ, \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

A. and there is a danger that we will run out of time for connections

(và có nguy cơ là chúng ta sẽ hết thời gian kết nối)

B. but it is possible for us not to have enough time for connections

(nhưng có thể chúng ta không có đủ thời gian để kết nối)

C. so running short of time for connections is impossible

(vì vậy, việc thiếu thời gian kết nối là điều không thể)

D. or connections is likely to be established in the long run

(hoặc các kết nối có thể sẽ được thiết lập về lâu dài)

Câu hoàn chỉnh: And above all, remember that time commitment counts in relationships, **so running short of time for connections is impossible.**

(Và trên hết, hãy nhớ rằng sự cam kết về thời gian cũng được tính đến trong các mối quan hệ, vì vậy việc thiếu thời gian cho các mối quan hệ là điều không thể.)

Chọn C

#### **Bài hoàn chỉnh**

Technology can exert its power on almost every aspect of our lives, and personal relationships are no exception. We are now becoming more attached to technological devices and (13) **less connected to the people around us or even our loved ones.**

We work longer hours on computers, meet fewer friends, text more often, and watch more videos than have a true conversation with friends or family members. (14) **Technology enhances relationships at home and at work.** Social media link us all together, but we mistake them for a perfect replacement for relationships. It is time we realised that the power of connections is built from our own efforts. (15) **Whether we choose to stay technologically or socially connected,** we have to spend a considerable amount of time doing activities together, listening, understanding, and sharing feelings. This helps strengthen our mind and body, keeping us away from isolation and loneliness.

It is not difficult to balance between connections through technology and those through real interactions. (16) **We can start by nurturing the relationships within our family.** We should spend more time visiting our parents and siblings, besides keeping in touch with them on social media. We should learn to cherish the moments we spend with them. It is never too late to strengthen the bonds with school friends and teachers. Don't hesitate to participate in sports clubs or a hiking trip where we can build up true friendships. And above all, remember that time commitment counts in relationships, (17) **so running short of time for connections is impossible.**

### Tạm dịch

*Công nghệ có thể phát huy sức mạnh của nó trên hầu hết mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta và các mối quan hệ cá nhân cũng không ngoại lệ. Chúng ta hiện đang ngày càng gắn bó hơn với các thiết bị công nghệ và (13) ít kết nối hơn với những người xung quanh hay thậm chí là những người thân yêu của mình.*

*Chúng ta làm việc nhiều giờ hơn trên máy tính, gặp ít bạn bè hơn, nhắn tin thường xuyên hơn và xem nhiều video hơn là trò chuyện thực sự với bạn bè hoặc thành viên gia đình. (14) Công nghệ tăng cường các mối quan hệ ở nhà và tại nơi làm việc. Phương tiện truyền thông xã hội liên kết tất cả chúng ta với nhau, nhưng chúng ta nhầm chúng là sự thay thế hoàn hảo cho các mối quan hệ. Đã đến lúc chúng ta nhận ra rằng sức mạnh của sự kết nối được xây dựng từ nỗ lực của chính chúng ta. (15) Cho dù chúng ta chọn duy trì kết nối công nghệ hay xã hội, chúng ta đều phải dành một khoảng thời gian đáng kể để thực hiện các hoạt động cùng nhau, lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ cảm xúc. Điều này giúp củng cố tâm trí và cơ thể của chúng ta, giúp chúng ta tránh xa sự cô lập và cô đơn.*

*Không khó để cân bằng giữa các kết nối thông qua công nghệ và kết nối thông qua tương tác thực tế. (16) Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc nuôi dưỡng các mối quan hệ trong gia đình mình. Chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để thăm cha mẹ và anh chị em của mình, bên cạnh việc giữ liên lạc với họ trên mạng xã hội. Chúng ta nên học cách trân trọng những khoảnh khắc chúng ta dành cho họ. Không bao giờ là quá muộn để củng cố mối quan hệ với bạn bè và giáo viên ở trường. Đừng ngần ngại tham gia các câu lạc bộ thể thao hoặc một chuyến đi bộ đường dài để chúng ta có thể xây dựng tình bạn thực sự. Và trên hết, hãy nhớ rằng cam kết về thời gian được tính trong các mối quan hệ, (17) vì vậy việc thiếu thời gian kết nối là điều không thể.*

**Bài đọc hiểu**

## A Diverging Media

Joe Swanberg is a filmmaker who creates movies about the romantic lives of young people. He makes these films quickly, using a digital camera and asking actors to wear their own clothes. His films usually cost between 30,000 USD and 50,000 USD to make and are not shown in cinemas. Instead, **they** are available on digital platforms like pay TV, video-on-demand, iTunes, or as DVDs. By keeping costs low and using digital distribution, Swanberg is able to make a living as a filmmaker.

When technology first advanced, it was believed that it would help young artists like Swanberg reach wider audiences. In 2006, Chris Anderson, the author of *The Long Tail*, predicted that the Internet would provide more opportunities for **niche** products to find their audience. While this has happened, another trend has emerged: **blockbusters** are still dominating the media landscape. Big hits in film, music, television, and books are gaining more attention, while products that are not quite as popular are struggling to find an audience.

One reason for this is that people still want something they can talk about with others. Popular shows like *American Idol* and movies like *New Moon* continue to do well because many people watch and enjoy them. Research shows that people enjoy hits more because they are the most widely available and frequently discussed. **Technology has also helped blockbusters spread quickly around the world, making them even more successful.**

[I] Although there are more entertainment choices than ever before, blockbusters continue to do well. [II] For example, in a music store with millions of songs, it's easier to pick the most popular one because everyone is talking about it. [III] While it's harder for media companies to stand out, consumers benefit from more creative, high-quality content. Media companies must now work harder to offer something exciting and unique. [IV]

While some people wish for more variety in media, the reality is that only a few types of content can attract large audiences, and these are the blockbusters.

**Tạm dịch***Một truyền thông phân kỳ*

Joe Swanberg là một nhà làm phim sáng tạo các bộ phim về đời sống tình cảm của giới trẻ. Anh sản xuất những bộ phim này một cách nhanh chóng, sử dụng máy quay kỹ thuật số và yêu cầu diễn viên mặc trang phục của chính họ. Những bộ phim của anh thường chỉ tốn từ 30.000 USD đến 50.000 USD để sản xuất và không được chiếu tại rạp. Thay vào đó, chúng được phát hành trên các nền tảng kỹ thuật số như truyền hình trả phí, video theo yêu cầu, iTunes hoặc dưới dạng DVD. Nhờ giữ chi phí thấp và sử dụng phân phối kỹ thuật số, Swanberg có thể kiếm sống với vai trò một nhà làm phim.

Khi công nghệ lần đầu tiên phát triển, người ta tin rằng điều này sẽ giúp các nghệ sĩ trẻ như Swanberg tiếp cận được nhiều khán giả hơn. Năm 2006, Chris Anderson, tác giả của cuốn sách *The Long Tail*, dự đoán rằng Internet sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn để các sản phẩm ngách (niche products) tìm được khán giả của mình. Dù điều này đã xảy ra, nhưng một xu hướng khác lại xuất hiện: các tác phẩm bom tấn (blockbusters) vẫn

đang thống trị bối cảnh truyền thông. Những tác phẩm lớn trong điện ảnh, âm nhạc, truyền hình và sách vẫn thu hút nhiều sự chú ý hơn, trong khi các sản phẩm không quá phổ biến lại gặp khó khăn trong việc tìm khán giả.

Một lý do cho điều này là mọi người vẫn muốn có thứ gì đó để cùng bàn luận với người khác. Những chương trình nổi tiếng như American Idol và các bộ phim như New Moon tiếp tục thành công vì có rất nhiều người xem và yêu thích chúng. Nghiên cứu cho thấy mọi người thích các tác phẩm đình đám hơn vì chúng phổ biến nhất và được bàn luận nhiều nhất. Công nghệ cũng đã giúp các bom tấn lan tỏa nhanh chóng trên toàn thế giới, khiến chúng càng thành công hơn.

[I] Mặc dù có nhiều lựa chọn giải trí hơn bao giờ hết, các bom tấn vẫn thành công. [II] Ví dụ, trong một cửa hàng âm nhạc với hàng triệu bài hát, sẽ dễ dàng hơn để chọn bài phổ biến nhất vì ai cũng đang nói về nó.

[III] Dù các công ty truyền thông khó nổi bật hơn, người tiêu dùng lại được hưởng lợi từ nội dung sáng tạo và chất lượng cao hơn. Các công ty truyền thông giờ đây phải nỗ lực hơn để mang lại những sản phẩm hấp dẫn và độc đáo. [IV]

Mặc dù một số người mong muốn có sự đa dạng hơn trong truyền thông, thực tế là chỉ một vài loại nội dung – như các bom tấn – mới có thể thu hút được lượng lớn khán giả.

#### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

#### **18. D**

The word "**they**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "they" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. actors

(diễn viên)

B. romantic lives

(cuộc sống lãng mạn)

C. young people

(người trẻ)

D. Joe Swanberg's films

(Phim của Joe Swanberg)

**Thông tin:** His films usually cost between 30,000 USD and 50,000 USD to make and are not shown in cinemas. Instead, **they** are available on digital platforms like pay TV, video-on-demand, iTunes, or as DVDs.

(Phim của anh ấy thường tốn khoảng 30.000 USD đến 50.000 USD để thực hiện và không được chiếu ở rạp.)

Thay vào đó, **chúng** có sẵn trên các nền tảng kỹ thuật số như truyền hình trả tiền, video theo yêu cầu, iTunes hoặc dưới dạng DVD.)

Chọn D

**19. C**

What can be inferred about Joe Swanberg's filmmaking approach?

(Có thể suy ra điều gì về cách tiếp cận làm phim của Joe Swanberg?)

A. His films are mainly shown on television networks instead of digital platforms.

(Phim của anh chủ yếu được chiếu trên mạng truyền hình thay vì nền tảng kỹ thuật số.)

B. He uses traditional methods of distribution, such as cinemas, to reach audiences.

(Anh ấy sử dụng các phương pháp phân phối truyền thống như rạp chiếu phim để tiếp cận khán giả.)

C. He focuses on making affordable films that can be easily distributed online.

(Anh ấy tập trung vào việc làm những bộ phim giá cả phải chăng và có thể dễ dàng phân phối trực tuyến.)

D. He prefers to make expensive films with big budgets and large crews.

(Anh ấy thích làm những bộ phim đắt tiền với kinh phí lớn và đoàn làm phim lớn.)

**Thông tin:** By keeping costs low and using digital distribution, Swanberg is able to make a living as a filmmaker.

(Bằng cách giữ chi phí thấp và sử dụng phân phối kỹ thuật số, Swanberg có thể kiếm sống bằng nghề làm phim.)

Chọn C

**20. D**

The word "**niche**" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "niche" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.)

A. specialised

(chuyên ngành)

B. unique

(độc đáo)

C. exclusive

(độc quyền)

D. popular

(phổ biến)

**Thông tin:** In 2006, Chris Anderson, the author of The Long Tail, predicted that the Internet would provide more opportunities for **niche** products to find their audience.

(Năm 2006, Chris Anderson, tác giả của The Long Tail, dự đoán rằng Internet sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho các sản phẩm ngách tìm thấy khán giả của họ.)

Chọn D

**21. B**

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

**A.** The Internet has primarily helped blockbuster products reach their audience. => sai

*(Internet chủ yếu giúp các sản phẩm bom tấn tiếp cận được khán giả.)*

**Thông tin:** Technology has also helped blockbusters spread quickly around the world, making them even more successful.

*(Công nghệ cũng đã giúp các bộ phim bom tấn lan truyền nhanh chóng trên toàn thế giới, khiến chúng càng thành công hơn.)*

**B.** Chris Anderson forecasted that the Internet would expand the audience for niche products. => đúng

*(Chris Anderson dự báo rằng Internet sẽ mở rộng đối tượng cho các sản phẩm thích hợp.)*

**Thông tin:** In 2006, Chris Anderson, the author of The Long Tail, predicted that the Internet would provide more opportunities for niche products to find their audience.

*(Năm 2006, Chris Anderson, tác giả của The Long Tail, dự đoán rằng Internet sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho các sản phẩm ngách tìm thấy khán giả của họ.)*

**C.** Technology has made it impossible for niche products to achieve success. => sai

*(Công nghệ đã khiến các sản phẩm ngách không thể đạt được thành công.)*

**Thông tin:** Technology has also helped blockbusters spread quickly around the world, making them even more successful.

*(Công nghệ cũng đã giúp các bộ phim bom tấn lan truyền nhanh chóng trên toàn thế giới, khiến chúng càng thành công hơn.)*

**D.** Blockbusters are becoming less popular while niche products are gaining more attention. => sai

*(Phim bom tấn đang trở nên ít phổ biến hơn trong khi các sản phẩm dành riêng cho thị trường ngách đang được chú ý nhiều hơn.)*

**Thông tin:** While this has happened, another trend has emerged: blockbusters are still dominating the media landscape. Big hits in film, music, television, and books are gaining more attention, while products that are not quite as popular are struggling to find an audience.

*(Trong khi điều này đã xảy ra, một xu hướng khác đã xuất hiện: phim bom tấn vẫn đang thống trị bối cảnh truyền thông. Những hit lớn về điện ảnh, âm nhạc, truyền hình và sách ngày càng được chú ý nhiều hơn, trong khi những sản phẩm không mấy nổi tiếng đang chật vật tìm kiếm khán giả.)*

Chọn B

**22. A**

Which of the following best summarises paragraph 3?

*(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)*

A. Blockbusters succeed due to wide availability, discussion, and global reach through technology.

*(Phim bom tấn thành công nhờ tính sẵn có, thảo luận rộng rãi và khả năng tiếp cận toàn cầu thông qua công nghệ.)*

B. Research shows that people dislike blockbusters due to their widespread availability.

*(Nghiên cứu cho thấy mọi người không thích phim bom tấn do chúng được phát hành rộng rãi.)*



C. Technology has made it harder for popular shows and movies to reach a global audience.

(Công nghệ đã khiến các chương trình và bộ phim nổi tiếng khó tiếp cận khán giả toàn cầu hơn.)

D. People prefer niche products over blockbusters because they are unique.

(Mọi người thích những sản phẩm dành riêng cho thị trường ngách hơn những sản phẩm bom tấn vì chúng độc đáo.)

**Thông tin:** One reason for this is that people still want something they can talk about with others. Popular shows like American Idol and movies like New Moon continue to do well because many people watch and enjoy them. Research shows that people enjoy hits more because they are the most widely available and frequently discussed. Technology has also helped blockbusters spread quickly around the world, making them even more successful.

(Một lý do cho điều này là mọi người vẫn muốn có điều gì đó mà họ có thể nói với người khác. Các chương trình nổi tiếng như American Idol và các bộ phim như New Moon tiếp tục hoạt động tốt vì có nhiều người xem và yêu thích chúng. Nghiên cứu cho thấy mọi người thích các bản hit hơn vì chúng được phổ biến rộng rãi nhất và được thảo luận thường xuyên. Công nghệ cũng đã giúp các bộ phim bom tấn lan truyền nhanh chóng trên toàn thế giới, khiến chúng càng thành công hơn.)

Chọn A

### 23. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?)

A. Technology has made it harder for blockbusters to reach global audiences in the short term.

(Công nghệ đã khiến các bộ phim bom tấn khó tiếp cận khán giả toàn cầu hơn trong thời gian ngắn.)

B. Technology has allowed blockbusters to reach a global audience, boosting their success.

(Công nghệ đã cho phép các bộ phim bom tấn tiếp cận khán giả toàn cầu, nâng cao thành công của chúng.)

C. Technology has made blockbusters less successful in the world by reducing their popularity.

(Công nghệ đã khiến các bộ phim bom tấn kém thành công hơn trên thế giới do mức độ phổ biến của chúng giảm sút.)

D. Blockbusters are the most successful because technology makes them available in limited areas.

(Phim bom tấn thành công nhất vì công nghệ giúp chúng có mặt ở một số khu vực hạn chế.)

**Thông tin:** Technology has also helped blockbusters spread quickly around the world, making them even more successful.

(Công nghệ cũng đã giúp các bộ phim bom tấn lan truyền nhanh chóng trên toàn thế giới, khiến chúng càng thành công hơn.)

Chọn B

### 24. C

Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 4?)

"This trend towards bigger hits and smaller niche products is both a challenge and an opportunity."

(“Xu hướng hướng tới những hit lớn hơn và các sản phẩm thích hợp nhỏ hơn vừa là thách thức vừa là cơ hội.”)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

**Giải thích:** Câu này ở vị trí [III] nhằm giới thiệu thách thức cụ thể mà các công ty truyền thông phải đối mặt ở câu sau.

Chọn C

### 25. D

The word "blockbusters" is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "blockbusters" có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.)

- A. failures  
(thất bại)
- B. channels  
(kênh)
- C. images  
(hình ảnh)
- D. successes  
(thành công)

**Thông tin:** While this has happened, another trend has emerged: **blockbusters** are still dominating the media landscape.

(Trong khi điều này đã xảy ra, một xu hướng khác đã xuất hiện: phim bom tấn vẫn đang thống trị bối cảnh truyền thông.)

Chọn D

### 26. D

Which of the following is NOT true according to the passage?

(Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?)

- A. Blockbusters are still popular despite the increase in entertainment choices. => đúng  
(Phim bom tấn vẫn được yêu thích bất chấp sự gia tăng lựa chọn giải trí.)

**Thông tin:** While this has happened, another trend has emerged: blockbusters are still dominating the media landscape.

(Trong khi điều này đã xảy ra, một xu hướng khác đã xuất hiện: phim bom tấn vẫn đang thống trị bối cảnh truyền thông.)

- B. Consumers enjoy better content thanks to media companies' efforts to stand out. => đúng

(Người tiêu dùng tận hưởng nội dung tốt hơn nhờ nỗ lực trở nên nổi bật của các công ty truyền thông.)

**Thông tin:** While it's harder for media companies to stand out, consumers benefit from more creative, high-quality content.

(Mặc dù các công ty truyền thông khó nổi bật hơn nhưng người tiêu dùng được hưởng lợi từ nội dung sáng tạo hơn, chất lượng cao hơn.)

**C.** Only a few types of content, such as blockbusters, can attract large audiences. => đúng

(Chỉ một số loại nội dung, chẳng hạn như phim bom tấn, mới có thể thu hút được lượng lớn khán giả.)

**Thông tin:** While some people wish for more variety in media, the reality is that only a few types of content can attract large audiences, and these are the blockbusters.

(Trong khi một số người mong muốn các phương tiện truyền thông đa dạng hơn, thì thực tế là chỉ một số loại nội dung mới có thể thu hút được lượng lớn khán giả và đây là những bộ phim bom tấn.)

**D.** Media companies find it easier to stand out in the current media landscape. => sai

(Các công ty truyền thông dễ dàng nổi bật hơn trong bối cảnh truyền thông hiện nay.)

**Thông tin:** While it's harder for media companies to stand out...

(Trong khi các công ty truyền thông khó nổi bật hơn...)

Chọn D

## 27. D

Which of the following best summarises the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Technology has made it easier for niche products to succeed over blockbusters.

(Công nghệ đã giúp các sản phẩm ngách dễ dàng thành công hơn các bộ phim bom tấn.)

B. Media companies must focus on making niche products to attract large audiences.

(Các công ty truyền thông phải tập trung tạo ra những sản phẩm thích hợp để thu hút lượng lớn khán giả.)

C. Digital platforms help filmmakers like Joe Swanberg reach wider audiences.

(Nền tảng kỹ thuật số giúp các nhà làm phim như Joe Swanberg tiếp cận được nhiều khán giả hơn.)

D. Blockbusters remain more popular than niche products in the media industry.

(Phim bom tấn vẫn phổ biến hơn các sản phẩm ngách trong ngành truyền thông.)

Chọn D

## 28. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

**a.** John: Hi, David. Have you seen the new movie that came out last week?

(Chào David. Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?)

**b.** John: It's a sci-fi thriller with a lot of action and a great storyline.

(Nó là một bộ phim khoa học viễn tưởng kinh dị có nhiều pha hành động và cốt truyện hay.)

c. David: Hi, John. I haven't seen it yet. What's it about?

(Chào John. Tôi vẫn chưa xem nó. Nó nói về cái gì vậy?)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) John: Hi, David. Have you seen the new movie that came out last week?

(c) David: Hi, John. I haven't seen it yet. What's it about?

(b) John: It's a sci-fi thriller with a lot of action and a great storyline.

### **Tam dịch**

(a) John: Chào David. Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?

(c) David: Chào John. Tôi vẫn chưa xem nó. Nó nói về cái gì vậy?

(b) John: Nó là một bộ phim khoa học viễn tưởng kinh dị có nhiều pha hành động và cốt truyện hay.

Chọn A

### **29. A**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Same here. It's like a habit now.

(Tôi cũng vậy. Bây giờ nó như một thói quen.)

b. Sounds good! I definitely need to unplug sometimes too.

(Nghe có vẻ hay đấy! Tôi chắc chắn đôi khi cũng cần phải ngắt kết nối.)

c. Yeah, it's hard not to scroll for hours sometimes. How about you?

(Vâng, đôi khi thật khó để không cuộn chuột hàng giờ. Còn bạn thì sao?)

d. Do you ever feel like you spend too much time on social media?

(Bạn có bao giờ cảm thấy mình dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội không?)

e. Well, I've been trying to take breaks more often.

(Chà, tôi đang cố gắng nghỉ ngơi thường xuyên hơn.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(d) Do you ever feel like you spend too much time on social media?

(c) Yeah, it's hard not to scroll for hours sometimes. How about you?

(a) Same here. It's like a habit now.

(e) Well, I've been trying to take breaks more often.

(b) Sounds good! I definitely need to unplug sometimes too.

### **Tam dịch**

(d) Bạn có bao giờ cảm thấy mình dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội không?

(c) Vâng, đôi khi thật khó để không cuộn chuột hàng giờ. Còn bạn thì sao?

(a) Tôi cũng vậy. Bây giờ nó như một thói quen.

(e) Ô, tôi đang cố gắng nghỉ giải lao thường xuyên hơn.

(b) Nghe hay đấy! Tôi chắc chắn đôi khi cũng cần phải ngắt kết nối.

Chọn A

### 30. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

**a.** There are several main types of CVs that people use when applying for jobs.

*(Có một số loại CV chính mà mọi người sử dụng khi đi xin việc.)*

**b.** This type is good if you have a strong work history without gaps.

*(Loại này phù hợp nếu bạn có lịch sử làm việc tốt và không có khoảng trống.)*

**c.** Another type is the functional CV, which focuses more on your skills and experience instead of when you worked.

*(Một loại khác là CV chức năng, tập trung nhiều hơn vào kỹ năng và kinh nghiệm của bạn thay vì thời gian bạn làm việc.)*

**d.** Lastly, there is the combination CV that mixes both formats, highlighting your skills and your work history. This type can be very effective if you have specific skills and a solid work history.

*(Cuối cùng, có CV kết hợp cả hai dạng, nêu bật các kỹ năng và lịch sử công việc của bạn. Loại này có thể rất hiệu quả nếu bạn có kỹ năng cụ thể và lịch sử công việc vững chắc.)*

**e.** The first type is the chronological CV, which lists your work history in order, starting with the most recent job.

*(Loại đầu tiên là CV theo trình tự thời gian, liệt kê lịch sử công việc của bạn theo thứ tự, bắt đầu từ công việc gần đây nhất.)*

**f.** This is helpful if you are changing careers or have gaps in your employment.

*(Điều này rất hữu ích nếu bạn đang thay đổi nghề nghiệp hoặc có những khoảng trống trong công việc.)*

#### **Bài hoàn chỉnh**

**(a)** There are several main types of CVs that people use when applying for jobs. **(e)** The first type is the chronological CV, which lists your work history in order, starting with the most recent job. **(b)** This type is good if you have a strong work history without gaps. **(c)** Another type is the functional CV, which focuses more on your skills and experience instead of when you worked. **(f)** This is helpful if you are changing careers or have gaps in your employment. **(d)** Lastly, there is the combination CV that mixes both formats, highlighting your skills and your work history. This type can be very effective if you have specific skills and a solid work history.

#### **Tam dịch**

(a) Có một số loại CV chính mà mọi người sử dụng khi đi xin việc. (e) Loại đầu tiên là CV theo trình tự thời gian, liệt kê quá trình làm việc của bạn theo thứ tự, bắt đầu từ công việc gần đây nhất. (b) Loại này phù hợp nếu bạn có quá trình làm việc tốt và không có khoảng trống. (c) Một loại khác là CV chức năng, tập trung nhiều hơn vào kỹ năng và kinh nghiệm của bạn thay vì thời gian bạn làm việc. (f) Điều này hữu ích nếu bạn đang thay đổi nghề nghiệp hoặc có những khoảng trống trong công việc. (d) Cuối cùng, có CV kết hợp cả hai dạng, nêu bật các kỹ năng và quá trình làm việc của bạn. Loại này có thể rất hiệu quả nếu bạn có kỹ năng cụ thể và lịch sử công việc vững chắc.

Chọn C

### 31. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

**a.** However, refined sugar is unhealthy and is often added to processed foods to enhance flavor.

*(Tuy nhiên, đường tinh luyện không tốt cho sức khỏe và thường được thêm vào thực phẩm chế biến sẵn để tăng hương vị.)*

**b.** Refined sugar lacks nutritional value, providing only "empty" calories, and unlike natural sugars in fruit, it contains no fiber, making it easy to overconsume.

*(Đường tinh luyện thiếu giá trị dinh dưỡng, chỉ cung cấp lượng calo "rỗng" và không giống như đường tự nhiên trong trái cây, nó không chứa chất xơ nên dễ dàng tiêu thụ quá mức.)*

**c.** Additionally, consuming too much sugar contributes to childhood tooth decay and increases the risk of diabetes later in life.

*(Ngoài ra, tiêu thụ quá nhiều đường còn góp phần gây sâu răng ở trẻ em và làm tăng nguy cơ mắc bệnh tiểu đường sau này.)*

**d.** Naturally occurring sugars, such as those found in fruit, are generally considered healthy.

*(Đường tự nhiên, chẳng hạn như đường có trong trái cây, thường được coi là tốt cho sức khỏe.)*

**e.** As a result, excess calories can lead to weight gain.

*(Kết quả là lượng calo dư thừa có thể dẫn đến tăng cân.)*

**f.** Surprisingly, this "hidden" sugar is present in many savory foods like bread, canned vegetables, and sauces.

*(Điều đáng ngạc nhiên là loại đường "ẩn" này lại có mặt trong nhiều loại thực phẩm mặn như bánh mì, rau đóng hộp và nước sốt.)*

#### Bài hoàn chỉnh

**(d)** Naturally occurring sugars, such as those found in fruit, are generally considered healthy. **(a)** However, refined sugar is unhealthy and is often added to processed foods to enhance flavor. **(f)** Surprisingly, this "hidden" sugar is present in many savory foods like bread, canned vegetables, and sauces. **(b)** Refined sugar

lacks nutritional value, providing only "empty" calories, and unlike natural sugars in fruit, it contains no fiber, making it easy to overconsume. (e) As a result, excess calories can lead to weight gain. (c) Additionally, consuming too much sugar contributes to childhood tooth decay and increases the risk of diabetes later in life.

### **Tam dịch**

(d) Đường tự nhiên, chẳng hạn như đường có trong trái cây, thường được coi là tốt cho sức khỏe. (a) Tuy nhiên, đường tinh luyện không tốt cho sức khỏe và thường được thêm vào thực phẩm chế biến sẵn để tăng hương vị. (f) Điều đáng ngạc nhiên là loại đường "ẩn" này lại có mặt trong nhiều loại thực phẩm mặn như bánh mì, rau đóng hộp và nước sốt. (b) Đường tinh luyện thiếu giá trị dinh dưỡng, chỉ cung cấp lượng calo "rỗng", và không giống như đường tự nhiên trong trái cây, nó không chứa chất xơ nên dễ dàng tiêu thụ quá mức. (e) Kết quả là lượng calo dư thừa có thể dẫn đến tăng cân. (c) Ngoài ra, tiêu thụ quá nhiều đường còn góp phần gây sâu răng ở trẻ em và làm tăng nguy cơ mắc bệnh tiểu đường sau này.

Chọn B

### **32. D**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Tung,

(Chào Tung,)

How's it going? Any exciting updates?

(Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?)

**a.** At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural.

(Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên.)

**b.** While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up.

(Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện.)

**c.** I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week.

(Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.)

**d.** It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

(Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt-không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình, và rõ ràng là AI liên tục theo dõi chúng ta.)

**e.** It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi kiểm tra một số trang web cung cấp giao dịch tốt.)

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

*(Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.*

*Thân,*

*Mary)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Tung,

How's it going? Any exciting updates?

(c) I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week. (b) While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up. (e) It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(a) At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural. (d) It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

### **Tam dịch**

*Chào Tùng,*

*Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?*

*(c) Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.*

*(b) Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện. (e)*

*Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi nên xem một số trang web cung cấp các ưu đãi tốt. (a) Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với*

*một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên. (d) Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt - không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình và rõ ràng là AI đang liên tục theo dõi chúng ta.*

*Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.*

*Thân,*

*Mary*

Chọn D

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### **Bài nghe 1:**



In the UK, there is a festival that takes place on Tuesday every year. Shrove Tuesday is the day before Lent and usually falls in February or March. It is the last opportunity to use up eggs and fats before the fasting period. Pancakes are perfect for this. They are thin, flat cakes made of eggs, milk and flour and fried in a frying pan. That's why Shrove Tuesday is also called Pancake Day. Most people eat them with lemon juice and sugar or fruit and honey and chocolate spread is popular too. Around the country, there are pancake day races in which people run while carrying a frying pan. They sometimes wear an apron or fancy dress. They must toss a pancake in the air and catch it in the pan while running. Spitalfields in London has a popular one and there is even a parliamentary pancake day race. They are good fun but most people use them to raise money for charity. In Olney, Buckinghamshire, they have the oldest race and it's only for women. The tradition started in 1445 when legend says a woman was late for church and ran out of the house holding her frying pan. Whatever the case, the townspeople brought the custom back in 1948 and in 1950, people in the town of Liberal in Kansas USA wanted to start a similar tradition. So now, every year, the two towns compete against each other and compare the speeds of the fastest runners and exchange prizes. It sounds like so much fun. I plan to visit the UK next year on Pancake Day. Who knows? I may even run in a race.

### Tạm dịch:

Ở Anh có một lễ hội diễn ra vào thứ Ba hằng năm. Shrove Tuesday (Ngày trước thuần chay) là ngày trước Mùa Chay và thường rơi vào tháng hai hoặc tháng ba. Đây là cơ hội cuối cùng để dùng hết trứng và chất béo trước khi bước vào giai đoạn nhịn ăn. Bánh kếp là loại bánh hoàn hảo cho ngày này. Chúng là những chiếc bánh mỏng và phẳng được làm từ trứng, sữa và bột mì và được rán trên một cái chảo rán. Đó là lý do tại sao Shrove Tuesday còn được gọi là Ngày Bánh kếp. Hầu hết mọi người ăn chúng với nước chanh và đường hoặc trái cây và mật ong và sô cô la dạng phết cũng phổ biến nữa. Trên khắp đất nước, có những cuộc đua trong ngày bánh kếp mà mọi người phải vừa chạy vừa cầm chảo rán. Đôi khi họ còn mặc tạp dề hay những bộ đầm đẹp. Họ phải tung một chiếc bánh kếp lên không trung và chụp được nó vào trong chảo trong khi đang chạy. Spitalfields ở Luân Đôn cũng có một cuộc đua nổi tiếng và thậm chí còn có cả cuộc đua trong ngày bánh kếp trong nghị viện. Chúng rất vui nhưng hầu hết mọi người làm việc này để khuyến góp tiền từ thiện. Ở Olney Buckinghamshire, họ có cả một cuộc đua lâu đời nhất và nó chỉ dành cho phụ nữ. Truyền thống này bắt đầu vào năm 1445 khi có truyền thuyết rằng có một người phụ nữ bị trễ giờ đến nhà thờ và chạy ra khỏi nhà cùng với cái chảo rán trên tay. Dù câu chuyện có là như thế nào đi nữa thì những người trong thị trấn đã đem phong tục này trở lại vào năm 1948 và vào năm 1950, hai thị trấn trong thị trấn Liberal ở Kansas ở Mỹ cũng muốn bắt đầu một phong tục như vậy. Vậy nên bây giờ hằng năm, hai thị trấn lại cạnh tranh với nhau và so sánh tốc độ của những thí sinh chạy nhanh nhất và trao quà. Nó nghe có vẻ thật vui. Tôi dự định sẽ đến Anh vào năm sau vào Ngày Bánh kếp. Ai biết được. Biết đâu tôi sẽ tham gia cuộc đua thì sao.

### 33. C

When does Shrove Tuesday take place?

(Shrove Tuesday diễn ra khi nào?)

A. in January

(Tháng 1)

B. in May

(Tháng 5)

C. before Lent

(trước Mùa Chay)

D. after Lent

(sau Mùa Chay)

**Thông tin:** Shrove Tuesday is the day before Lent and usually falls in February or March.

(Shrove Tuesday (Ngày trước tuần chay) là ngày trước Mùa Chay và thường rơi vào tháng hai hoặc tháng ba.)

Chọn C

### 34. A

Which is NOT a pancake ingredient?

(Đâu không phải là một nguyên liệu trong bánh kếp?)

A. sugar (đường)

B. eggs (trứng)

C. flour (bột mì)

D. milk (sữa)

**Thông tin:** They are thin, flat cakes made of eggs, milk and flour and fried in a frying pan.

(Chúng là những chiếc bánh mỏng và phẳng được làm từ trứng, sữa và bột mì và được rán trên một cái chảo rán.)

Chọn A

### 35. B

What must people do while running in a Pancake Day race?

(Điều gì mọi người phải làm trong khi chạy trong một cuộc đua ở Ngày Bánh kếp?)

A. raise money for charity

(khuyến góp tiền từ thiện)

B. toss a pancake

(tung bánh kếp)

C. wear an apron

(đeo tạp dề)

D. wear a fancy dress

(mặc một chiếc đầm đẹp)

**Thông tin:** They must toss a pancake in the air and catch it in the pan while running.

(Họ phải tung một chiếc bánh kếp lên không trung và chụp được nó vào trong chảo trong khi đang chạy.)

Chọn B

**36. D**

In which year did Americans join in the tradition?

(Vào năm nào mà người Mỹ cũng tham gia vào phong tục này?)

- A. 1455
- B. 1445
- C. 1948
- D. 1950

**Thông tin:** ... and in 1950, people in the town of Liberal in Kansas USA wanted to start a similar tradition.

(... và vào năm 1950, hai thị trấn trong thị trấn Liberal ở Kansas ở Mỹ cũng muốn bắt đầu một phong tục như vậy.)

Chọn D

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**Bài nghe 2:**

**John:** Hi, Jane. How's it going?

**Jane:** Hi, John. Okay, I guess. I've got a social project to do on rural urban migration, and it's given me a lot to think about.

**John:** Right. It's interesting because more and more people are moving from rural areas to urban ones. But is this a good thing or a bad thing? What do you think?

**Jane:** I'm not sure. Cities offer more job opportunities, higher salaries, and easier access to goods and services. They have rapid transit systems available for convenient travel and high quality of education, so they are positive points.

**John:** Right. And they also offer better access to medical facilities, modern housing, and many recreational activities options.

**Jane:** That's true. But cities are also often crowded, polluted, and noisy. Why would people leave the beauty, fresh air, and peacefulness of the countryside? I wouldn't do it. I would rather live in the countryside.

**John:** Well, it's because there are fewer industries and jobs there, and the infrastructure isn't always so good, so it's difficult to get around.

**Jane:** Right. I guess also rural areas don't have the same public services as cities, and there are fewer recreational opportunities.

**John:** Not only that, most people in rural areas are mostly farmers. So if their crops fail, or there is a natural disaster, they don't always have a choice but to move to the city to find other work.

**Jane:** Yes. Well, thanks, John. You've given me lots to think about from my project.

**John:** You're welcome.

**Tạm dịch:**

**John:** Chào Jane. Cậu thế nào rồi?

**Jane:** Chào John, Mình ổn, mình đoán thế. Mình có một dự án xã hội cần làm về sự di cư từ nông thôn lên thành phố và nó đem lại cho mình quá nhiều thứ để nghĩ.

**John:** Đúng rồi. Thật thú vị vì ngày càng có nhiều người di chuyển từ các vùng nông thôn lên thành thị. Nhưng điều này là tốt hay xấu? Cậu nghĩ sao?

**Jane:** Mình không chắc nữa. Các thành phố đem lại nhiều cơ hội việc làm hơn, lương cao hơn, và dễ dàng tiếp cận với các loại hàng hóa và dịch vụ. Chúng cũng có sẵn hệ thống giao thông nhanh chóng thuận tiện cho việc đi lại và chất lượng giáo dục cao và đó là các ưu điểm.

**John:** Đúng vậy. Và họ còn cung cấp sự tiếp cận tốt hơn cơ sở vật chất về y tế, nhà ở hiện đại, và nhiều lựa chọn về các hoạt động giải trí.

**Jane:** Đúng vậy. Nhưng các thành phố thường đông đúc, ô nhiễm và ồn ào. Tại sao người ta lại rời bỏ những vùng quê xinh đẹp, có không khí trong lành và yên bình chứ? Mình sẽ không làm vậy đâu. Thà mình sống ở vùng quê còn hơn.

**John:** Thì, vì ở đó có ít ngành công nghiệp và việc làm hơn, và cơ sở hạ tầng không phải lúc nào cũng tốt, và cũng khó khăn trong việc đi lại nữa.

**Jane:** Đúng rồi. Mình đoán là các vùng nông thôn không có các dịch vụ công như các thành phố, và cũng có ít những cơ hội giải trí hơn.

**John:** Không chỉ thế, hầu hết mọi người ở nông thôn đều là nông dân, nên nếu họ bị mất mùa, hoặc có thiên tai, họ luôn không có lựa chọn mà phải lên thành phố tìm công việc khác.

**Jane:** Vâng, chà, cảm ơn John, cậu đã cho mình nhiều thứ để suy nghĩ từ dự án của mình.

**John:** Không có chi.

### 37. B

John's project is about why some people leave the city for the countryside.

(Dự án của John là về việc tại sao nhiều người bỏ thành phố về quê.)

**Thông tin:** [Jane] Hi, John. Okay, I guess. I've got a social project to do on rural urban migration, and it's given me a lot to think about.

(Chào John, Mình ổn, mình đoán thế. Mình có một dự án xã hội cần làm về sự di cư từ nông thôn lên thành phố và nó đem lại cho mình quá nhiều thứ để nghĩ.)

Chọn False

### 38. A

Jane thinks that it's convenient to travel around in the city.

(Jane nghĩ thật tiện lợi khi di chuyển xung quanh thành phố.)

**Thông tin:** [Jane] I'm not sure. Cities offer more job opportunities, higher salaries, and easier access to goods and services. They have rapid transit systems available for convenient travel and high quality of education, so they are positive points.

*(Mình không chắc nữa. Các thành phố đem lại nhiều cơ hội việc làm hơn, lương cao hơn, và dễ dàng tiếp cận với các loại hàng hóa và dịch vụ. Chúng cũng có sẵn hệ thống giao thông nhanh chóng thuận tiện cho việc đi lại và chất lượng giáo dục cao và đó là các ưu điểm.)*

Chọn True

### 39. A

Jane prefers living in the rural area.

*(Jane thích sống ở vùng nông thôn hơn.)*

**Thông tin:** [Jane] That's true. But cities are also often crowded, polluted, and noisy. Why would people leave the beauty, fresh air, and peacefulness of the countryside? I wouldn't do it. I would rather live in the countryside.

*(Đúng vậy. Nhưng các thành phố thường đông đúc, ô nhiễm và ồn ào. Tại sao người ta lại rời bỏ những vùng quê xinh đẹp, có không khí trong lành và yên bình chứ? Mình sẽ không làm vậy đâu. Thà mình sống ở vùng quê còn hơn.)*

Chọn True

### 40. B

John thinks that farmers who have problems with their crops don't have to leave for the city.

*(John nghĩ rằng những nông dân có vấn đề với nông sản của họ không cần phải bỏ lên thành phố.)*

**Thông tin:** [John] Not only that, most people in rural areas are mostly farmers. So if their crops fail, or there is a natural disaster, they don't always have a choice but to move to the city to find other work.

*(Không chỉ thế, hầu hết mọi người ở nông thôn đều là nông dân, nên nếu họ bị mất mùa, hoặc có thiên tai, họ luôn không có lựa chọn mà phải lên thành phố tìm công việc khác.)*

Chọn False